CÔNG TY TNHH HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------***------	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: 10/2024/QĐ-AAVC	----------***----------

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

(Ban hành Biểu phí thẩm định giá áp dụng năm 2024).

Điều 1: Điều khoản chung.

Trụ sở, các phòng, ban, các Chi nhánh, Văn phòng… Áp dụng làm căn cứ tính phí trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 2: Các biểu phí ban hành *(Kèm theo Quyết định).*

- **Biểu phí 01:** Áp dụng tính phí cho Khách hàng tham khảo đi vay vốn ngân hàng.
- **Biểu phí 02:** Áp dụng tính phí cho Ngân hàng khi xử lý nợ xấu.
- **Biểu phí 03:** Áp dụng tính phí cho Khách hàng Thi hành án dân sự.
- **Biểu phí 04:** Áp dụng tính phí cho Khách hàng cá nhân, Tòa án … Xử lý các tranh chấp tại tòa án.
- **Biểu phí 05:** Áp dụng tính phí cho khách hàng Doanh nghiệp tư nhân, xác định GTDN tham khảo để mua bán, giải thể, sát nhập, quản lý nội bộ…
- **Biểu phí 06:** Áp dụng tính phí cho Cơ quan, sở ban ngành tham khảo mua sắm các Thiết bị máy móc thông thường.
- **Biểu phí 07:** Áp dụng tính phí cho Cơ quan, sở ban ngành tham khảo mua sắm các Thiết bị máy móc Phức tạp thuộc lĩnh vực: Y tế, Giáo dục, Viễn thông, Phần mềm, Hệ thống dây truyền…

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

CHỦ TỊCH HĐTV

CÔNG TY TNHH HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á
ĐỊNH GIÁ AAVC KIỂM TOÁN
MSDN:0108340241
TP. HÀ NỘI

TRẦN ANH TUYẾN

HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á- AAVC

BIỂU PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN NĂM 2024

MỤC ĐÍCH: VAY VỐN NGÂN HÀNG

MÃ SỐ BIỂU PHÍ: 01

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Địa bàn có tài sản								
			Nội thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Ngoại thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Các tỉnh khác (chia chi tiết theo vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực khác)		
			Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)
1	**Bất động sản thông thường** *- QSD đất ở lâu dài - Nguyên giá nhà ở, công trình trên đất*	< 1 tỷ	2-12	2.000.000	**Chi phí đi lại:** - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 13	2.300.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2-16	2.500.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		1-2 tỷ		3.000.000			3.300.000			3.500.000	
		> 2-3 tỷ		4.000.000			4.300.000			4.500.000	
		> 3-5 tỷ		5.000.000			5.300.000			5.500.000	
		> 5-10 tỷ		7.000.000			7.300.000			7.500.000	
		> 10-15 tỷ		10.000.000			10.300.000			10.500.000	
		> 15-20 tỷ		15.000.000			15.300.000			15.500.000	
		> 20-25 tỷ		17.000.000			17.300.000			17.500.000	
		> 25-30 tỷ		20.000.000			20.300.000			20.500.000	
		>30-50 tỷ		0,066%xGTTS			0,066%xGTTS			0,066%xGTTS	
		>50-100 tỷ		0,06%xGTTS			0,06%xGTTS			0,06%xGTTS	
		> 100 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		
2	**Bất động sản khác** *- QSD đất SXKD, TMDV, nông nghiệp khác... - Nguyên giá mới nhà xưởng, trụ sở Văn phòng, công trình công nghiệp khác ...*	< 1 tỷ	2-12	1.800.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 13	2.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2-16	2.200.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		1-2 tỷ		2.800.000			3.000.000			3.200.000	
		> 2-3 tỷ		3.800.000			4.000.000			4.200.000	
		> 3-5 tỷ		4.800.000			5.000.000			5.200.000	
		> 5-10 tỷ		6.800.000			7.000.000			7.200.000	
		> 10-15 tỷ		9.800.000			10.000.000			10.200.000	
		> 15-20 tỷ		14.800.000			15.000.000			15.200.000	
		> 20-25 tỷ		16.800.000			17.000.000			17.200.000	
		> 25-30 tỷ		19.800.000			20.000.000			20.200.000	
		>30-50 tỷ		0,066%xGTTS			0,066%xGTTS			0,066%xGTTS	
		>50-100 tỷ		0,06%xGTTS			0,06%xGTTS			0,06%xGTTS	
		> 100 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		
		< 30 tỷ		35.000.000			35.000.000			35.000.000	
		>30 - 50 tỷ		40.000.000			40.000.000			40.000.000	
		Từ 50 đến dưới 100 tỷ		0,059%			0,059%			0,059%	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Địa bàn có tài sản								
			Nội thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Ngoại thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Các tỉnh khác (chia chi tiết theo vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực khác)		
			Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)
3	**Dự án** *(Khu công nghiệp, cao ốc văn phòng thương mại, resot,...)*	Từ 100 đến dưới 200 tỷ	Thỏa thuận	0,057%	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	Thỏa thuận	0,057%	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	Thỏa thuận	0,057%	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		Từ 200 đến dưới 300 tỷ		0,055%			0,055%			0,055%	
				0,053%			0,053%			0,053%	
		Từ 300 đến dưới 400 tỷ		0,051%			0,051%			0,051%	
		Từ 400 đến dưới 500 tỷ		0,049%			0,049%			0,049%	
		Từ 500 đến dưới 600 tỷ		0,047%			0,047%			0,047%	
		Từ 600 đến dưới 700 tỷ		0,045%			0,045%			0,045%	
		Từ 700 đến dưới 800 tỷ		0,043%			0,043%			0,043%	
		Từ 800 đến dưới 900 tỷ		0,041%			0,041%			0,041%	
		Từ 900 đến dưới 1000 tỷ		0,039%			0,039%			0,039%	
		Từ 1000 đến dưới 1200 tỷ		0,036%			0,036%			0,036%	
		Từ 1200 đến dưới 1400 tỷ		0,032%			0,032%			0,032%	
		Từ 1400 đến dưới 1600 tỷ		0,029%			0,029%			0,029%	
		Từ 1600 đến dưới 1800 tỷ		0,025%			0,025%			0,025%	
		Từ 1800 đến dưới 2000 tỷ		0,022%			0,022%			0,022%	
		> 2000 tỷ		0,017%			0,017%			0,017%	
4	**Năng lượng** *(Thủy điện, Điện gió, điện mặt trời,...)*	< 30 tỷ	Thỏa thuận	35.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	Thỏa thuận	35.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	Thỏa thuận	35.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		>30-50 tỷ		40.000.000			40.000.000			40.000.000	
		Từ 50 đến dưới 100 tỷ		0,058%			0,058%			0,058%	
		Từ 100 đến dưới 200 tỷ		0,056%			0,056%			0,056%	
		Từ 200 đến dưới 300 tỷ		0,054%			0,054%			0,054%	
		Từ 300 đến dưới 400 tỷ		0,052%			0,052%			0,052%	
		Từ 400 đến dưới 500 tỷ		0,050%			0,050%			0,050%	
		Từ 500 đến dưới 600 tỷ		0,047%			0,047%			0,047%	
		Từ 600 đến dưới 700 tỷ		0,044%			0,044%			0,044%	
		Từ 700 đến dưới 800 tỷ		0,041%			0,041%			0,041%	
		Từ 800 đến dưới 900 tỷ		0,038%			0,038%			0,038%	
		Từ 900 đến dưới 1000 tỷ		0,035%			0,035%			0,035%	
		Từ 1000 đến dưới 1200 tỷ		0,032%			0,032%			0,032%	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Địa bàn có tài sản								
			Nội thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Ngoại thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Các tỉnh khác (chia chi tiết theo vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực khác)		
			Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)
		Từ 1200 đến dưới 1400 tỷ		0,029%			0,029%			0,029%	
		Từ 1400 đến dưới 1600 tỷ		0,026%			0,026%			0,026%	
		Từ 1600 đến dưới 1800 tỷ		0,023%			0,023%			0,023%	
		Từ 1800 đến dưới 2000 tỷ		0,020%			0,020%			0,020%	
		> 2000 tỷ		0,017%			0,017%			0,017%	
5	**- Máy móc thiết bị đơn lẻ, dây chuyền sản xuất - Phương tiện vận tải đường thủy** *- Nguyên giá tài sản* **(Giá mới)**	< 1 tỷ	2 - 15 ngày	5.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 15 ngày	6.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 15 ngày	7.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		1-2 tỷ		7.000.000			8.000.000			9.000.000	
		> 2-5tỷ		10.000.000			11.000.000			12.000.000	
		> 5-10 tỷ		15.000.000			16.000.000			17.000.000	
		> 10-20 tỷ		25.000.000			26.000.000			27.000.000	
		> 20-30 tỷ		35.000.000			36.000.000			37.000.000	
		> 30-50 tỷ		45.000.000			45.000.000			45.000.000	
		> 50-100 tỷ		70.000.000			70.000.000			70.000.000	
		> 100-200 tỷ		100.000.000			100.000.000			100.000.000	
		> 200 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		
6	**Phương tiện vận tải đường bộ - Nguyên giá tài sản (Giá mới)**	< 1 tỷ	2 - 10 ngày	4.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 10 ngày	5.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 10 ngày	6.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		1-2 tỷ		5.000.000			6.000.000			7.000.000	
		> 2-5tỷ		8.000.000			9.000.000			10.000.000	
		> 5-10 tỷ		12.000.000			13.000.000			14.000.000	
		> 10-20 tỷ		20.000.000			21.000.000			22.000.000	
		> 20-30 tỷ		30.000.000			31.000.000			32.000.000	
		> 30-50 tỷ		40.000.000			40.000.000			40.000.000	
		> 50-100 tỷ		60.000.000			60.000.000			60.000.000	
		> 100-200 tỷ		100.000.000			100.000.000			100.000.000	
		> 200 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		
		< 1 tỷ		10.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài		12.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài		13.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài
		1-2 tỷ		15.000.000			17.000.000			18.000.000	
		> 2-3 tỷ		20.000.000			22.000.000			23.000.000	
		> 3-5 tỷ		25.000.000			27.000.000			28.000.000	
		> 5-10 tỷ		30.000.000			32.000.000			33.000.000	
		> 10-15 tỷ		35.000.000			37.000.000			38.000.000	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Địa bàn có tài sản								
			Nội thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Ngoại thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Các tỉnh khác (chia chi tiết theo vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực khác)		
			Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	**Phí dịch vụ** (Chưa VAT và KS)	**Chi phí đi lại** (Khảo sát)	**Thời gian thực hiện** (Giờ hành chính)	**Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)**	**Chi phí đi lại (Khảo sát)**	**Thời gian thực hiện** (Giờ hành chính)	**Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)**	**Chi phí đi lại (Khảo sát)**
7	**Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên**	> 15-20 tỷ	7-15 ngày	40.000.000	đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	7-15 ngày	42.000.000	đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	7-15 ngày	43.000.000	đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		> 20-25 tỷ		45.000.000			47.000.000			48.000.000	
		> 25-30 tỷ		50.000.000			52.000.000			53.000.000	
		> 30-50 tỷ		70.000.000			70.000.000			70.000.000	
		> 50-100 tỷ		100.000.000			100.000.000			100.000.000	
		> 100-200 tỷ		150.000.000			150.000.000			150.000.000	
		> 200 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		
8	**Tài sản phức tạp** (Khoản nợ, cổ phiếu, giá trị doanh nghiệp,…)	< 1 tỷ	7-15 ngày	20.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	7-15 ngày	22.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	7-15 ngày	23.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		1-2 tỷ		30.000.000			32.000.000			33.000.000	
		> 2-3 tỷ		40.000.000			42.000.000			43.000.000	
		> 3-5 tỷ		50.000.000			52.000.000			53.000.000	
		> 5-10 tỷ		60.000.000			62.000.000			63.000.000	
		> 10-15 tỷ		70.000.000			72.000.000			73.000.000	
		> 15-20 tỷ		80.000.000			82.000.000			83.000.000	
		> 20-25 tỷ		90.000.000			92.000.000			93.000.000	
		> 25-30 tỷ		100.000.000			102.000.000			103.000.000	
		> 30-50 tỷ		120.000.000			120.000.000			120.000.000	
		> 50-100 tỷ		150.000.000			150.000.000			150.000.000	
		> 100-200 tỷ		200.000.000			200.000.000			200.000.000	
		> 200 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		

HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á- AAVC

BIỂU PHÍ ĐỊNH GIÁ NĂM 2024

MỤC ĐÍCH: XỬ LÝ NỢ XẤU NGÂN HÀNG

MÃ SỐ BIỂU PHÍ: 02

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Địa bàn có tài sản								
			Nội thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Ngoại thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Các tỉnh khác (chia chi tiết theo vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực khác)		
			Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Chi phí đi lại (Khảo sát)
1	**Bất động sản thông thường** - *QSD đất ở lâu dài* - *Nguyên giá nhà ở, công trình trên đất*	< 1 tỷ	2-12	2.500.000	**Chi phí đi lại:** - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 13	2.800.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2-16	3.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		1-2 tỷ		3.700.000			4.000.000			4.200.000	
		> 2-3 tỷ		5.000.000			5.300.000			5.500.000	
		> 3-5 tỷ		6.300.000			6.600.000			6.800.000	
		> 5-10 tỷ		8.700.000			9.000.000			9.200.000	
		> 10-15 tỷ		12.500.000			12.800.000			13.000.000	
		> 15-20 tỷ		18.700.000			19.000.000			19.200.000	
		> 20-25 tỷ		21.300.000			21.600.000			21.800.000	
		> 25-30 tỷ		25.000.000			25.300.000			25.500.000	
		>30-50 tỷ		0,13%xGTTS			0,13%xGTTS			0,13%xGTTS	
		>50-100 tỷ		0,12%xGTTS			0,12%xGTTS			0,12%xGTTS	
		> 100 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		
2	**- Máy móc thiết bị đơn lẻ, dây chuyền sản xuất - Phương tiện vận tải đường thủy** - *Nguyên giá tài sản* **(Giá mới)**	< 1 tỷ	2 - 15 ngày	6.300.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 15 ngày	7.300.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 15 ngày	8.300.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		1-2 tỷ		8.800.000			9.800.000			10.800.000	
		> 2-5tỷ		12.500.000			13.500.000			14.500.000	
		> 5-10 tỷ		18.700.000			19.700.000			20.700.000	
		> 10-20 tỷ		31.300.000			32.300.000			33.300.000	
		> 20-30 tỷ		43.800.000			44.800.000			45.800.000	
		> 30-50 tỷ		56.300.000			56.300.000			56.300.000	
		> 50-100 tỷ		87.500.000			87.500.000			87.500.000	
		> 100-200 tỷ		125.000.000			125.000.000			125.000.000	
		> 200 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		
		< 1 tỷ		5.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1		6.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1		7.000.000	Chi phí đi lại: - Khảo sát trong đô thị: 500.000đ/1 tài
		1-2 tỷ		6.300.000			7.300.000			8.300.000	
		> 2-5tỷ		10.000.000			11.000.000			12.000.000	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Địa bàn có tài sản								
			Nội thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Ngoại thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa			Các tỉnh khác (chia chi tiết theo vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực khác)		
			Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	**Phí dịch vụ** (Chưa VAT và KS)	**Chi phí đi lại** (Khảo sát)	**Thời gian thực hiện** (Giờ hành chính)	**Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)**	**Chi phí đi lại (Khảo sát)**	**Thời gian thực hiện** (Giờ hành chính)	**Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)**	**Chi phí đi lại (Khảo sát)**
3	**Phương tiện vận tải đường bộ - Nguyên giá tài sản (Giá mới)**	> 5-10 tỷ	2 - 10 ngày	15.000.000	tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 10 ngày	16.000.000	tài sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản	2 - 10 ngày	17.000.000	sản - Khảo sát ngoài đô thị: 750.000đ/1 tài sản - Khảo sát huyện thị, xã...: 1.000.000đ/1 tài sản
		> 10-20 tỷ		25.000.000			26.000.000			27.000.000	
		> 20-30 tỷ		37.500.000			38.500.000			39.500.000	
		> 30-50 tỷ		50.000.000			50.000.000			50.000.000	
		> 50-100 tỷ		75.000.000			75.000.000			75.000.000	
		> 100-200 tỷ		125.000.000			125.000.000			125.000.000	
		> 200 tỷ	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Thỏa thuận		

HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á- AAVC

BIỂU PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN NĂM 2024

MỤC ĐÍCH: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

MÃ SỐ BIỂU PHÍ: 03

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Tỷ lệ
1	**Phương tiện vận tải đường thủy, thiết bị đơn lẻ, dây chuyền sản xuất** *- Nguyên giá tài sản* **(Giá mới)**	< 1 tỷ	1,50%
		>1-2 tỷ	1,35%
		> 2-5tỷ	1,22%
		> 5-10 tỷ	0,97%
		> 10-20 tỷ	0,78%
		> 20-30 tỷ	0,54%
		> 30 tỷ thỏa thuận	
2	**Phương tiện vận tải đường bộ** - Nguyên giá tài sản **(Giá mới)**	<1 tỷ	1,35%
		>1-2 tỷ	1,22%
		> 2-5tỷ	1,09%
		> 5-10 tỷ	0,87%
		> 10-20 tỷ	0,70%
		> 20-30 tỷ	0,49%
		> 30 tỷ thỏa thuận	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Tỷ lệ
Mức tối thiểu 5 triệu đồng			
3	**Bất động sản trong đô thị** *- QSD đất các loại - Nguyên giá nhà, công trình trên đất*	< 1 tỷ	1,00%
		>1-2 tỷ	0,80%
		> 2-3 tỷ	0,64%
		> 3-5 tỷ	0,58%
		> 5-10 tỷ	0,52%
		> 10-15 tỷ	0,47%
		> 15-20 tỷ	0,42%
		> 20-25 tỷ	0,38%
		> 25-30 tỷ	0,36%
		>30-50 tỷ	0,34%
		>50-100 tỷ	0,31%
		>100-150 tỷ	0,21%
		>150-200 tỷ	0,19%
		>200-250 tỷ	0,15%
		>250-300 tỷ	0,13%
		> 300 tỷ thỏa thuận	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Tỷ lệ
Mức tối thiểu 5,5 triệu đồng			
4	**Bất động sản ngoài đô thị khác** *- QSD đất các loại - Nguyên giá nhà, công trình trên đất*	< 1 tỷ	1,05%
		>1-2 tỷ	0,84%
		> 2-3 tỷ	0,67%
		> 3-5 tỷ	0,60%
		> 5-10 tỷ	0,54%
		> 10-15 tỷ	0,49%
		> 15-20 tỷ	0,44%
		> 20-25 tỷ	0,40%
		> 25-30 tỷ	0,38%
		>30-50 tỷ	0,36%
		>50-100 tỷ	0,33%
		>100-150 tỷ	0,22%
		>150-200 tỷ	0,20%
		>200-250 tỷ	0,16%
		>250-300 tỷ	0,14%
		> 300 tỷ thỏa thuận	

HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á- AAVC

BIỂU PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN NĂM 2024

MỤC ĐÍCH: XỬ LÝ TRANH CHẤP TÒA ÁN

MÃ SỐ BIỂU PHÍ: 04

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phí TDG
1	**Phương tiện vận tải đường thủy, thiết bị đơn lẻ, dây chuyền sản xuất** - *Nguyên giá tài sản* **(Giá mới)**	< 1 tỷ	30,0
		>1-2 tỷ	35,0
		> 2-5tỷ	50,0
		> 5-10 tỷ	60,0
		> 10-20 tỷ	80,0
		> 20-30 tỷ	100,0
		> 30 tỷ thỏa thuận	
2	**Phương tiện vận tải đường bộ** - Nguyên giá tài sản **(Giá mới)**	<1 tỷ	20,0
		>1-2 tỷ	25,0
		> 2-5tỷ	35,0
		> 5-10 tỷ	50,0
		> 10-20 tỷ	70,0
		> 20-30 tỷ	80,0
		> 30 tỷ thỏa thuận	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phí TDG
Mức tối thiểu 15 triệu đồng			
3	**Bất động sản trong đô thị** - *QSD đất các loại* - *Nguyên giá nhà, công trình trên đất*	< 1 tỷ	15,0
		>1-2 tỷ	20,0
		> 2-3 tỷ	25,0
		> 3-5 tỷ	30,0
		> 5-10 tỷ	40,0
		> 10-15 tỷ	45,0
		> 15-20 tỷ	50,0
		> 20-25 tỷ	55,0
		> 25-30 tỷ	60,0
		>30-50 tỷ	80,0
		>50-100 tỷ	100,0
		>100-150 tỷ	130,0
		>150-200 tỷ	160,0
		>200-250 tỷ	190,0
		>250-300 tỷ	220,0
		> 300 tỷ thỏa thuận	

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Phí TDG
Mức tối thiểu 15,5 triệu đồng			
4	**Bất động sản ngoài đô thị khác** - *QSD đất các loại* - *Nguyên giá nhà, công trình trên đất*	< 1 tỷ	20,0
		>1-2 tỷ	25,0
		> 2-3 tỷ	30,0
		> 3-5 tỷ	35,0
		> 5-10 tỷ	45,0
		> 10-15 tỷ	50,0
		> 15-20 tỷ	55,0
		> 20-25 tỷ	60,0
		> 25-30 tỷ	65,0
		>30-50 tỷ	85,0
		>50-100 tỷ	105,0
		>100-150 tỷ	135,0
		>150-200 tỷ	165,0
		>200-250 tỷ	195,0
		>250-300 tỷ	225,0
		> 300 tỷ thỏa thuận	

HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á- AAVC

BIỂU PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN NĂM 2024

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

MÃ SỐ BIỂU PHÍ: 05

STT	Loại tài sản	Giá trị tài sản	Địa bàn có tài sản					
			Nội thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa		Ngoại thành Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Khánh Hòa		Các tỉnh khác (chia chi tiết theo vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực khác)	
			Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)	Thời gian thực hiện (Giờ hành chính)	Phí dịch vụ (Chưa VAT và KS)
1	**Xác định giá trị doanh nghiệp tư nhân:** - Vay vốn - Nâng vốn điều lệ - Mua bán cổ phần nội bộ - Chia tách, sát nhập ...	< 1 tỷ	7-30 ngày	15.000.000	7-30 ngày	17.000.000	7-30 ngày	18.000.000
		1-2 tỷ		20.000.000		22.000.000		23.000.000
		> 2-3 tỷ		25.000.000		27.000.000		28.000.000
		> 3-5 tỷ		30.000.000		32.000.000		33.000.000
		> 5-10 tỷ		40.000.000		42.000.000		43.000.000
		> 10-15 tỷ		50.000.000		52.000.000		53.000.000
		> 15-20 tỷ		60.000.000		62.000.000		63.000.000
		> 20-25 tỷ		70.000.000		72.000.000		73.000.000
		> 25-30 tỷ		80.000.000		82.000.000		83.000.000
		> 30-50 tỷ		90.000.000		90.000.000		90.000.000
		> 50-100 tỷ		100.000.000		100.000.000		100.000.000
		> 100-200 tỷ		150.000.000		150.000.000		150.000.000
		> 200 tỷ	Thỏa thuận		Thỏa thuận		Thỏa thuận	

Ghi chú: Mức phí chưa bao gồm thuế VAT

HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á- AAVC

BIỂU PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN NĂM 2024

MÁY MÓC THIẾT BỊ TÀI SẢN LÀ THIẾT BỊ CƠ BẢN THÔNG DỤNG

MÃ SỐ BIỂU PHÍ: 06

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Giá trị tài sản thẩm định		Tỷ lệ % phí TĐG		Mức thu phí		STT	Giá trị tài sản thẩm định		Tỷ lệ % phí TĐG		Mức thu phí	
	Trên	Đến	Trên	Đến	Từ	Đến		Trên	Đến	Trên	Đến	Từ	Đến
	-	100	Vùng Tối Thiểu			**4,2**	37	45.000	50.000	0,361	0,340	162,5	**170,2**
1	100	150				**4,8**	38	50.000	55.000	0,340	0,324	170,2	**177,9**
2	150	200				**5,3**	39	55.000	60.000	0,324	0,309	177,9	**185,6**
3	200	250				**5,9**	40	60.000	65.000	0,309	0,297	185,6	**193,3**
4	250	300				**6,4**	41	65.000	70.000	0,297	0,287	193,3	**201,0**
5	300	350				**6,9**	42	70.000	75.000	0,287	0,278	201,0	**208,7**
6	350	400				**7,5**	43	75.000	80.000	0,278	0,271	208,7	**216,4**
7	400	450				**8,0**	44	80.000	85.000	0,271	0,264	216,4	**224,1**
8	450	500				**8,5**	45	85.000	90.000	0,264	0,258	224,1	**231,8**
9	500	600				**9,5**	46	90.000	95.000	0,258	0,252	231,8	**239,5**
10	600	700				**10,5**	47	95.000	100.000	0,252	0,251	239,5	**251,1**
11	700	800				**11,6**	48	100.000	110.000	0,251	0,239	251,1	**262,6**
12	800	900				**12,6**	49	110.000	120.000	0,239	0,228	262,6	**274,2**
13	900	1.000				**13,6**	50	120.000	130.000	0,228	0,220	274,2	**285,7**
14	1.000	1.200	1,36	1,29	13,6	**15,5**	51	130.000	140.000	0,220	0,212	285,7	**297,3**
15	1.200	1.400	1,29	1,24	15,5	**17,4**	52	140.000	150.000	0,212	0,206	297,3	**308,8**
16	1.400	1.600	1,24	1,21	17,4	**19,3**	53	150.000	200.000	0,206	0,174	308,8	**348,6**
17	1.600	1.800	1,21	1,18	19,3	**21,3**	54	200.000	300.000	0,174	0,139	348,6	**415,8**
18	1.800	2.000	1,18	1,16	21,3	**23,2**							
19	2.000	2.500	1,16	1,11	23,2	**27,8**							
20	2.500	3.000	1,11	1,08	27,8	**32,4**							
21	3.000	3.500	1,08	1,06	32,4	**37,0**							
22	3.500	4.000	1,06	1,04	37,0	**41,7**							
23	4.000	4.500	1,04	1,03	41,7	**46,3**							
24	4.500	5.000	1,03	1,02	46,3	**50,9**							
25	5.000	6.000	1,02	0,96	50,9	**57,8**							
26	6.000	7.000	0,96	0,93	57,8	**64,8**							
27	7.000	8.000	0,93	0,90	64,8	**71,7**							
28	8.000	9.000	0,90	0,87	71,7	**78,6**							
29	9.000	10.000	0,87	0,86	78,6	**85,5**							
30	10.000	15.000	0,86	0,65	85,5	**97,1**							
31	15.000	20.000	0,65	0,54	97,1	**108,6**							
32	20.000	25.000	0,54	0,48	108,6	**120,2**							
33	25.000	30.000	0,48	0,44	120,2	**131,7**							
34	30.000	35.000	0,44	0,41	131,7	**143,3**							
35	35.000	40.000	0,41	0,39	143,3	**154,8**							
36	40.000	45.000	0,39	0,36	154,8	**162,5**	**> 300 tỷ**			**Thỏa thuận**			

Ki = Kb - (Kb - Ka) x (Gi - Gb)/(Ga - Gb)

Trong đó:

Ki: Định mức tương ứng GTTSTĐ

Ka: Định mức tương ứng cận trên

Kb: Định mức tương ứng cận đến

Gi: GTTSTĐ

Ga: GT mức cận trên

Gb: GT mức cận đến

Chi phí TĐG = Ki x Gi

Ghi chú: Giá phí thẩm định trên đã bao gồm thuế GTGT

HÃNG ĐỊNH GIÁ VÀ KIỂM TOÁN CHÂU Á- AAVC

BIỂU PHÍ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN NĂM 2024

MÁY MÓC THIẾT BỊ TÀI SẢN LÀ THIẾT BỊ PHỨC TẠP (Y TẾ, GIÁO DỤC, VIỄN THÔNG, PHẦN MỀM, HỆ THỐNG DÂY TRUYỀN...)

MÃ SỐ BIỂU PHÍ: 07

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Giá trị tài sản thẩm định		Tỷ lệ % phí TĐG		Mức thu phí		STT	Giá trị tài sản thẩm định		Tỷ lệ % phí TĐG		Mức thu phí	
	Trên	Đến	Trên	Đến	Từ	Đến		Trên	Đến	Trên	Đến	Từ	Đến
	-	100	Vùng Tối Thiểu			**6,1**	37	45.000	50.000	0,516	0,486	232,2	**243,2**
1	100	150				**6,8**	38	50.000	55.000	0,486	0,462	243,2	**254,2**
2	150	200				**7,6**	39	55.000	60.000	0,462	0,442	254,2	**265,2**
3	200	250				**8,4**	40	60.000	65.000	0,442	0,425	265,2	**276,2**
4	250	300				**9,1**	41	65.000	70.000	0,425	0,410	276,2	**287,2**
5	300	350				**9,9**	42	70.000	75.000	0,410	0,398	287,2	**298,2**
6	350	400				**10,7**	43	75.000	80.000	0,398	0,387	298,2	**309,2**
7	400	450				**11,4**	44	80.000	85.000	0,387	0,377	309,2	**320,2**
8	450	500				**12,2**	45	85.000	90.000	0,377	0,368	320,2	**331,2**
9	500	600				**13,6**	46	90.000	95.000	0,368	0,360	331,2	**342,2**
10	600	700				**15,1**	47	95.000	100.000	0,360	0,359	342,2	**358,7**
11	700	800				**16,5**	48	100.000	110.000	0,359	0,341	358,7	**375,2**
12	800	900				**17,9**	49	110.000	120.000	0,341	0,326	375,2	**391,7**
13	900	1.000				**19,4**	50	120.000	130.000	0,326	0,314	391,7	**408,2**
14	1.000	1.200	-	1,843	19,4	**22,1**	51	130.000	140.000	0,314	0,303	408,2	**424,7**
15	1.200	1.400	1,843	1,776	22,1	**24,9**	52	140.000	150.000	0,303	0,294	424,7	**441,2**
16	1.400	1.600	1,776	1,726	24,9	**27,6**	53	150.000	200.000	0,294	0,249	441,2	**498,0**
17	1.600	1.800	1,726	1,687	27,6	**30,4**	54	200.000	300.000	0,249	0,198	498,0	**594,0**
18	1.800	2.000	1,687	1,656	30,4	**33,1**							
19	2.000	2.500	1,656	1,588	33,1	**39,7**							
20	2.500	3.000	1,588	1,544	39,7	**46,3**							
21	3.000	3.500	1,544	1,512	46,3	**52,9**							
22	3.500	4.000	1,512	1,488	52,9	**59,5**							
23	4.000	4.500	1,488	1,469	59,5	**66,1**							
24	4.500	5.000	1,469	1,454	66,1	**72,7**							
25	5.000	6.000	1,454	1,377	72,7	**82,6**							
26	6.000	7.000	1,377	1,322	82,6	**92,5**							
27	7.000	8.000	1,322	1,280	92,5	**102,4**							
28	8.000	9.000	1,280	1,248	102,4	**112,3**							
29	9.000	10.000	1,248	1,222	112,3	**122,2**							
30	10.000	15.000	1,222	0,925	122,2	**138,7**							
31	15.000	20.000	0,925	0,776	138,7	**155,2**							
32	20.000	25.000	0,776	0,687	155,2	**171,7**							
33	25.000	30.000	0,687	0,627	171,7	**188,2**							
34	30.000	35.000	0,627	0,585	188,2	**204,7**							
35	35.000	40.000	0,585	0,553	204,7	**221,2**							
36	40.000	45.000	0,553	0,516	221,2	**232,2**	**> 300 tỷ**			**Thỏa thuận**			

Ki = Kb - (Kb - Ka) x (Gi - Gb)/(Ga - Gb)

Trong đó:

Ki: Định mức tương ứng GTTSTĐ

Ka: Định mức tương ứng cận trên

Kb: Định mức tương ứng cận đến

Gi: GTTSTĐ

Ga: GT mức cận trên

Gb: GT mức cận đến

Chi phí TĐG = Ki x Gi

Ghi chú: Giá phí thẩm định trên đã bao gồm thuế GTGT